

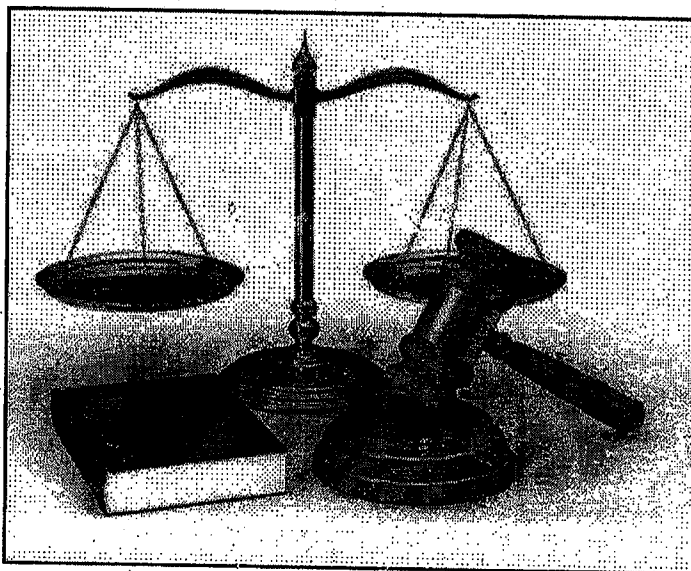
**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM**  
**KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN**

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3 NĂM 2019**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:**

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

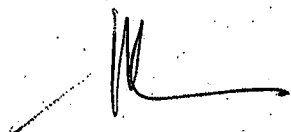
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>260,649,376,048</b>	<b>202,171,661,011</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01a	<b>54,853,929,411</b>	<b>17,526,002,982</b>
1. Tiền	111		54,853,929,411	17,526,002,982
- Tiền mặt	111a		116,401,730	456,069,230
- Tiền gửi ngân hàng	111b		54,737,527,681	17,069,933,752
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.01b	<b>50,000,000,000</b>	<b>32,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,000,000,000	32,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61,103,606,725</b>	<b>63,671,607,874</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	56,967,706,412	62,471,879,208
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	2,423,559,218	440,179,720
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1,712,341,095	759,548,946
- Phải thu khác (1388)	136b		1,381,624,095	759,548,946
- Phải thu tạm ứng (141)	136c		330,717,000	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>93,989,706,298</b>	<b>87,205,047,650</b>
1. Hàng tồn kho	141		93,989,706,298	87,205,047,650
- Hàng mua đang đi đường	141a		0	4,060,501,540
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		49,735,832,379	47,216,005,005
- Công cụ, dụng cụ	141c		163,723,734	586,994,696
- Chi phí SXKD dở dang	141d		25,547,373,447	22,543,816,712
- Thành phẩm	141e		18,542,776,738	12,797,729,697
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>702,133,614</b>	<b>1,769,002,505</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	702,133,614	1,769,002,505
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>578,916,491,691</b>	<b>633,174,992,684</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>562,815,495,576</b>	<b>615,257,764,921</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	562,815,495,576	615,257,764,921
- Nguyên giá	222		1,267,668,708,816	1,262,345,715,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(704,853,213,240)	(647,087,950,879)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	0	0
- Nguyên giá	228		91,650,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,650,000)	(91,650,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>562,500,000</b>	<b>562,500,000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562,500,000	562,500,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,508,496,115</b>	<b>17,324,727,763</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	15,508,496,115	17,324,727,763
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>839,565,867,739</b>	<b>835,346,653,695</b>


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>328,324,669,463</b>	<b>350,509,934,853</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>328,004,669,463</b>	<b>350,189,934,853</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	22,126,105,215	19,553,086,340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	92,177,619,713	92,375,947,499
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		10,193,792,684	9,941,928,015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		76,384,575,716	79,920,747,983
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		5,593,440,988	2,419,315,191
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		5,810,325	93,956,310
4. Phải trả người lao động	314		5,167,643,174	6,478,473,570
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	7,153,585,472	6,477,067,534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	4,402,452,806	3,801,474,448
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		89,174,551	100,865,116
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		4,313,278,255	3,700,609,332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	191,072,296,144	216,614,876,467
- Vay ngắn hạn	320a		191,072,296,144	216,614,876,467
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	5,904,966,939	4,889,008,995
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>320,000,000</b>	<b>320,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược (344)	337a		320,000,000	320,000,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>511,241,198,276</b>	<b>484,836,718,842</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.15	<b>511,241,198,276</b>	<b>484,836,718,842</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,725,002,261	28,320,522,827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,320,522,827	2,961,638,858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53,404,479,434	25,358,883,969
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>839,565,867,739</b>	<b>835,346,653,695</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm.....



Võ Hải Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

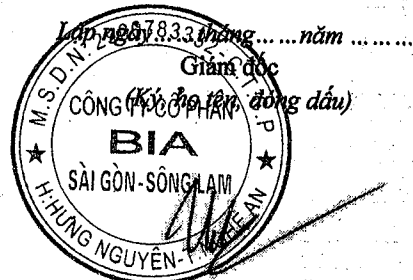
Quý 3/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	230,736,373,300	212,616,434,233	716,054,956,571	624,141,483,368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		230,736,373,300	212,616,434,233	716,054,956,571	624,141,483,368
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	194,143,044,322	191,274,953,970	617,616,371,904	569,323,678,086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,593,328,978	21,341,480,263	98,438,584,667	54,817,805,282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1,313,105,252	125,089,224	2,670,628,942	147,057,533
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,796,102,039	2,941,709,335	8,169,758,150	8,796,352,594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,796,102,039	2,927,782,065	8,169,758,150	8,778,314,133
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	338,572,588	305,305,826	1,068,861,848	841,778,431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	6,957,183,665	6,833,923,279	18,012,322,275	16,499,196,163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		27,814,575,938	11,385,631,047	73,858,271,336	28,827,535,627
11. Thu nhập khác	31	VII.08	152,629,000	162,287,814	465,574,768	468,318,261
12. Chi phí khác	32	VII.09	-	-	-	71,072,404
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		152,629,000	162,287,814	465,574,768	397,245,857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,967,204,938	11,547,918,861	74,323,846,104	29,224,781,484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5,593,440,988	2,309,583,772	14,864,769,220	5,844,956,296
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22,373,763,950	9,238,335,089	59,459,076,884	23,379,825,188
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		454	205	1,191	463
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		454	205	1,191	463

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Văn Bá Thi

Võ Hải Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>74,323,846,104</b>	<b>29,224,781,484</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57,765,262,361	57,336,418,108
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			11,865,090
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,670,628,942)	(140,884,162)
- Chi phí lãi vay	06		8,169,758,150	8,778,314,133
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>137,588,237,673</b>	<b>95,210,494,653</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,700,981,589	(15,533,406,503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,784,658,648)	(32,636,906,707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(20,998,734,213)	(22,156,043,306)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		2,035,793,157	(7,532,772,877)
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		14,864,769,220	5,844,956,296
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		8,169,758,150	8,778,314,133
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,883,100,539	(3,251,097,652)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,115,728,649)	(8,744,945,064)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,690,643,423)	(7,720,686,148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15,589,000	15,000,061,712
+ Thu khác	1698		15,589,000	1,375,000
+ Khác	1699			14,998,686,712
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		14,866,251,583	(10,564,729,973)
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702		(4,482,988,788)	(10,392,798,733)
+ Tiền chi hộ từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1705		(183,435,077)	(171,931,240)
+ Khác	1799		19,532,675,448	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>111,464,395,451</b>	<b>9,602,741,012</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(5,930,209,824)	(8,890,812,995)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,888,950,935	132,445,806
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(22,041,258,889)</b>	<b>(8,758,367,189)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		766,858,830,047	656,154,477,303

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(792,401,410,370)	(610,141,327,171)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,552,629,810)	(34,608,978,584)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(52,095,210,133)</i>	<i>11,404,171,548</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		37,327,926,429	12,248,545,371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,526,002,982	14,826,986,462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		54,853,929,411	27,075,531,833

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Trần Thị Nguyệt**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Văn Bá Thi**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 3 năm 2019**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
  - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
  - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
  - Đăng ký thay đổi lần 6 : ngày 26 tháng 09 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

#### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
  - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
  - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14



- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
  - Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
  - Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
  - Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**01a- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	116,401,730	456,069,230
Tiền gửi ngân hàng	54,737,527,681	17,069,933,752
<b>Tổng cộng</b>	<b>54,853,929,411</b>	<b>17,526,002,982</b>

**01b- Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50,000,000,000	32,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>32,000,000,000</b>

\* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh và ngân hàng ngân hàng Á Châu (ACB) -CN Nghệ An với kỳ hạn gốc 6 tháng.

**02- Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/09/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	54,938,751,472	58,559,536,728
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	2,028,954,940	3,086,517,480
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	0	825,825,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>56,967,706,412</b>	<b>62,471,879,208</b>

**03- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco		62,632,000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VIỆT PHÁT	97,500,000	97,500,000
CÔNG TY CP KẾT NỐI THỜI TRANG		125,525,000
CÔNG TY CP KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN	309,045,440	154,522,720
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	939,742,376	
CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHAGROUP	467,400,000	
Công ty khác	609,871,402	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,423,559,218</b>	<b>440,179,720</b>

**04- Phải thu khác**

	30/09/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,712,341,095</b>	<b>759,548,946</b>
Tạm ứng	330,717,000	0
Phải thu khác	1,381,624,095	759,548,946
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,742,341,095</b>	<b>789,548,946</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

05- Hàng tồn kho	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	4,060,501,540
Nguyên liệu, vật liệu	49,735,832,379	47,216,005,005
Công cụ, dụng cụ	163,723,734	586,994,696
Chi phí SX, KD dở dang	25,547,373,447	22,543,816,712
Thành phẩm	18,542,776,738	12,797,729,697
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>93,989,706,298</b>	<b>87,205,047,650</b>
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>93,989,706,298</b>	<b>87,205,047,650</b>
06- Chi phí trả trước	30/09/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>702,133,614</b>	<b>1,769,002,505</b>
Pallet gỗ, chụp giữ kết	352,500,003	194,873,329
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	80,023,841	800,238,419
Phí sửa chữa, bảo trì	180,762,682	422,922,040
Phí nạo vét bùn	0	302,497,883
Phí thuê xe ô tô	87,500,000	35,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,347,088	13,470,834
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15,508,496,115</b>	<b>17,324,727,763</b>
Vỏ chai 450	1,008,184,117	2,695,590,424
Vỏ chai special	4,351,383,646	5,280,932,194
Kết nhựa xanh (special)	5,495,783,356	6,688,019,275
Pallet nhựa	2,832,110,840	539,996,671
Công cụ dụng cụ	715,399,544	492,744,568
Phí bảo hiểm xe ô tô	6,944,203	31,037,380
Chi phí ISO	1,945,835	50,994,438
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,096,744,574	1,545,412,813
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,210,629,729</b>	<b>19,093,730,268</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	218,483,136,658	1,025,631,819,241	7,122,541,526	9,514,975,868	1,593,242,507	1,262,345,715,800
Số tăng trong kỳ	277,366,364	4,163,824,652	528,000,000	244,992,000	108,810,000	5,322,993,016
- Mua sắm mới	277,366,364	4,163,824,652	528,000,000	244,992,000	108,810,000	5,322,993,016
Số dư cuối kỳ	218,760,503,022	1,029,795,643,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,267,668,708,816

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	57,462,987,063	575,448,462,721	6,948,299,136	5,916,689,179	1,311,512,780	647,087,950,879
Khấu hao trong kỳ	7,733,643,122	48,803,876,644	155,859,577	999,760,891	72,122,127	57,765,262,361
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	65,196,630,185	624,252,339,365	7,104,158,713	6,916,450,070	1,383,634,907	704,853,213,240

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	161,020,149,595	450,183,356,520	174,242,390	3,598,286,689	281,729,727	615,257,764,921
Tại ngày cuối kỳ	153,563,872,837	405,543,304,528	546,382,813	2,843,517,798	318,417,600	552,815,495,576

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000

Giá trị còn lại

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	16,188,977,398	11,369,131,887
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		238,440,128
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	73,315,000	73,315,000
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	373,249,800	1,229,592,100
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC HÀ TĨNH		315,210,000
CÔNG TY CP TM VÀ VẬN TẢI SACO ĐẠI THÀNH	223,022,003	391,772,413
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,668,377,779	1,930,240,836
CÔNG TY TNHH ĐẠI THỊNH		1,130,472,000
CÔNG TY TNHH 1TV THỦY LỢI NAM NGHỆ AN		324,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THANH NGHỆ TỈNH	460,778,800	394,327,500
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM PHƯỚC THÀNH IV	468,229,120	
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	18,700,000	
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	2,651,455,315	2,091,794,476
<b>Cộng</b>	<b>22,126,105,215</b>	<b>19,553,086,340</b>

10- Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	Lãi vay	4,604,107,308
Tiền ăn	135,554,545	124,986,362
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	384,555,767	317,208,035
Tiền điện	315,485,586	303,876,603
Chăm sóc cây xanh	89,659,091	171,818,182
Đồng phục, bảo hộ lao động		228,228,000
Chi phí sử dụng vỏ chai	159,223,279	
Diệt mối mọt, chuột, con trùng, diệt khuẩn	219,181,818	
Tiền nước	204,779,689	24,486,000
Chi phí bảo vệ	90,000,000	
Chi phí vận chuyển vật tư	608,862,911	323,300,327
Chi phí khác	342,175,478	433,086,218
<b>Cộng</b>	<b>7,153,585,472</b>	<b>6,477,067,534</b>

11- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2019	01/01/2019
	Kinh phí công đoàn	89,174,551
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3,839,263,882	3,441,063,682
Phải trả, phải nộp khác	474,014,373	259,545,650
<b>Cộng</b>	<b>4,402,452,806</b>	<b>3,801,474,448</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/09/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10,193,792,684	9,941,928,015	140,695,111,630	(140,443,246,961)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	76,384,575,716	79,920,747,983	691,593,381,097	(695,129,553,364)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,593,440,988	2,419,315,191	14,864,769,220	(11,690,643,423)
Thuế thu nhập cá nhân	5,810,325	93,956,310	1,026,683,988	(1,114,829,973)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	457,490,876	(457,490,876)
<b>Cộng</b>	<b>92,177,619,713</b>	<b>92,375,947,499</b>	<b>848,740,782,928</b>	<b>(848,939,110,714)</b>

**13- Vay ngắn hạn**

**Vay và nợ ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	191,072,296,144	216,614,876,467	766,858,830,047	(792,401,410,370)
(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)				
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh			30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Tổng cộng</b>			<b>177,235,424,550</b>	<b>216,614,876,467</b>
			<b>13,836,871,594</b>	
			<b>191,072,296,144</b>	<b>216,614,876,467</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn tín chấp, không tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 5841775-19 ký ngày 20 tháng 5 năm 2019 với Ngân hàng Quốc tế Việt Nam có hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số AI189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

**14- Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	30/09/2019	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4,889,008,995	10,503,368,788
Trích trong kỳ	5,856,371,577	6,917,270,447
Sử dụng trong kỳ	(4,840,413,633)	(12,531,630,240)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,904,966,939</b>	<b>4,889,008,995</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**15- Vốn chủ sở hữu**

**a) Số lượng cổ phiếu**

	30/09/2019	01/01/2019
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
	<b>phổ thông</b>	<b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

**b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	30/09/2019		43,466
	VND	% Sở hữu	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	31.22
<b>Tổng cộng</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	858,459,056	38,948,876,350	496,323,531,421				
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước				32,288,916,924	32,288,916,924				
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(36,000,000,000)	(36,000,000,000)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(6,917,270,447)	(6,917,270,447)				
Chi quỹ			(858,459,056)	-	(858,459,056)				
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>-</b>	<b>28,320,522,827</b>	<b>484,836,718,842</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay				59,459,076,884	59,459,076,884				
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(27,000,000,000)	(27,000,000,000)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(5,856,371,577)	(5,856,371,577)				
Trích quỹ công tác xã hội				(198,225,873)	(198,225,873)				
Chi quỹ				-	-				
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>450,000,000,000</b>	<b>6,516,196,015</b>	<b>-</b>	<b>54,725,002,261</b>	<b>511,241,198,276</b>				

e) Các giao dịch phân phối cổ tức

	30/09/2019		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ			3,441,063,682	4,746,509,186
Cổ tức đã công bố trong năm		27,000,000,000		36,000,000,000
Cổ tức đã trả trong năm		(26,601,799,800)		(37,305,445,504)
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>3,839,263,882</b>		<b>3,441,063,682</b>



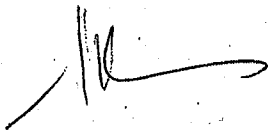
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	229,349,571,449	211,200,038,935	711,674,929,683	620,306,069,743
Doanh thu khác	1,386,801,851	1,416,395,298	4,380,026,888	3,835,413,625
<b>Tổng cộng</b>	<b>230,736,373,300</b>	<b>212,616,434,233</b>	<b>716,054,956,571</b>	<b>624,141,483,368</b>
3- Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	194,143,044,322	191,274,953,970	617,616,371,904	569,323,678,086
<b>Tổng cộng</b>	<b>194,143,044,322</b>	<b>191,274,953,970</b>	<b>617,616,371,904</b>	<b>569,323,678,086</b>
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2018
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	9,513,625	6,173,371
Lãi tiền gửi	1,313,105,252	125,089,224	2,661,115,317	140,884,162
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,313,105,252</b>	<b>125,089,224</b>	<b>2,670,628,942</b>	<b>147,057,533</b>
5- Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2018
Chi phí lãi vay	2,796,102,039	2,941,709,335	8,169,758,150	8,778,314,133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	18,038,461
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,796,102,039</b>	<b>2,941,709,335</b>	<b>8,169,758,150</b>	<b>8,796,352,594</b>
6- Chi phí bán hàng	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2018
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	338,572,588	305,305,826	1,068,861,848	841,778,431
<b>Tổng cộng</b>	<b>338,572,588</b>	<b>305,305,826</b>	<b>1,068,861,848</b>	<b>841,778,431</b>
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2018
Chi phí nhân viên quản lý	2,581,203,421	2,181,199,510	7,776,491,107	6,517,260,957
Chi phí vật liệu quản lý	30,838,950	86,411,150	161,327,956	195,326,035
Chi phí đồ dùng văn phòng	41,195,748	123,316,981	162,122,737	350,404,955
Chi phí khấu hao TSCĐ	214,764,633	189,316,465	637,947,359	554,137,043
Thuế, phí và lệ phí	240,108,892	240,108,737	671,872,892	671,872,737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852,620,875	1,576,576,785	2,505,263,606	3,515,398,108
Chi phí bằng tiền khác	2,996,451,146	2,436,993,651	6,097,296,618	4,694,796,328
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,957,183,665</b>	<b>6,833,923,279</b>	<b>18,012,322,275</b>	<b>16,499,196,163</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2018
<b>8- Thu nhập khác</b>				
Thu nhập khác	152,629,000	162,287,814	465,574,768	468,318,261
<b>Tổng cộng</b>	<b>152,629,000</b>	<b>162,287,814</b>	<b>465,574,768</b>	<b>468,318,261</b>
<b>9- Chi phí khác</b>				
Chi phí khác				71,072,404
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71,072,404</b>
<b>10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27,967,204,938	11,547,918,861	74,323,846,104	29,224,781,484
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	5,593,440,988	2,309,583,772	14,864,769,220	5,844,956,296
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong	<b>5,593,440,988</b>	<b>2,309,583,772</b>	<b>14,864,769,220</b>	<b>5,844,956,296</b>
<b>11- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>				
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	169,743,051,133	172,969,122,577	519,957,523,588	479,221,436,129
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	2,699,065,399	2,630,819,608	8,714,399,932	7,338,598,853
Chi phí nhân công	8,653,335,500	7,261,960,175	25,911,626,812	21,673,339,396
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,290,034,543	19,213,359,352	57,765,262,362	57,329,057,825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,043,250,958	8,883,907,574	21,884,625,233	21,855,604,668
Chi phí khác bằng tiền	2,348,077,062	3,373,465,597	7,850,075,560	8,448,964,215
<b>Cộng</b>	<b>210,776,814,595</b>	<b>214,332,634,883</b>	<b>642,083,513,487</b>	<b>595,867,001,086</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



Võ Hải Thanh